



**CÔNG TY CỔ PHẦN
VINACAFE SƠN THÀNH**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27



VI
S
/K/

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sản xuất Kinh doanh – Dịch vụ Sơn Thành) theo Quyết định số 96/TCT-HĐQT/QĐ ngày 08/05/2008 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cà phê Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400234169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp ngày 11/09/2008, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/07/2018.

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2019: 10.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Sơn Tây, Xã Sơn Thành Tây, Huyện Tây Hòa, Tỉnh Phú Yên
- Điện thoại: (84) 0257.3596119
- Fax: (84) 0257.3596120
- Website: www.vinasonthanh.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây hồ tiêu;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông sản;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Mua bán xăng, dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhà hàng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ tư vấn kỹ thuật về con, giống cây trồng;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ cơ khí;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Chế biến hạt tiêu;
- Trồng cây mía;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây cao su.

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính có 79 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 15 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Hồ Phúc Long	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/06/2018
• Bà Trần Thị Minh Thư	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2018
• Ông Văn Kim Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2018
• Ông Đặng Như Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2018
• Ông Trần Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2018

Ban Kiểm soát

• Ông Phan Giang	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2018
• Ông Vũ Minh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2018
• Ông Đỗ Thành Nhất	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/06/2018

Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Văn Kim Minh	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/06/2018
• Ông Đặng Như Tuấn	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2018

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Văn Kinh Minh

Phú Yên, ngày 24 tháng 03 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 450/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 24/03/2020 của Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tổng nợ phải thu về cho vay ngắn hạn (912.098.234 đồng) trình bày tại mục (i) của Thuyết minh số 7.a đã bao gồm một số khoản nợ đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, Công ty không theo dõi tuổi nợ của các khoản cho vay nêu trên và cũng chưa đánh giá số liệu dự phòng cần trích lập theo quy định hiện hành. Ngoài ra, lãi phải thu về cho vay đối với khoản nợ này đã được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2019 là 82.909.628 đồng. Với hồ sơ kế toán được cung cấp hiện nay, Kiểm toán viên không thể xác định được số liệu dự phòng cần trích lập đối với các khoản nợ cho vay đã quá hạn thanh toán cũng như tính đúng đắn của số lãi cho vay đã ghi nhận vào Báo cáo tài chính năm 2019.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Phạm Thị Tươi – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3669-2016-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.151.443.405	4.748.070.494
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		822.651.102	1.396.915.820
1. Tiền	111	5	822.651.102	1.396.915.820
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.365.778.931	2.351.941.216
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.280.000	1.000.000
2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7a	912.098.234	781.110.330
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.815.438.722	1.569.830.886
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7a;8	(365.038.025)	-
IV. Hàng tồn kho	140		923.199.799	956.723.567
1. Hàng tồn kho	141	9	923.199.799	956.723.567
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.813.573	42.489.891
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	2.690.909
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.813.573	39.798.982
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.153.333.676	8.894.246.171
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.664.683.615	4.132.592.031
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7b	4.664.683.615	4.132.592.031
2. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.422.490.220	3.683.805.569
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.422.490.220	3.683.805.569
- Nguyên giá	222		9.848.036.763	9.760.745.853
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.425.546.543)	(6.076.940.284)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	11	816.895.453	925.600.105
- Nguyên giá	231		1.087.046.615	1.087.046.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(270.151.162)	(161.446.510)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		70.384.577	70.384.577
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	70.384.577	70.384.577
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		178.879.811	81.863.889
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	178.879.811	81.863.889
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		13.304.777.081	13.642.316.665

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.971.774.569	2.965.780.912
I. Nợ ngắn hạn	310		2.936.229.114	2.869.917.275
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	33.250.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	5.376.196	11.284.267
3. Phải trả người lao động	314		442.282.682	261.767.189
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15a	71.136.364	156.181.818
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.843.464.354	1.819.064.483
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	543.400.000	543.400.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.569.518	44.969.518
II. Nợ dài hạn	330		35.545.455	95.863.637
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	15b	35.545.455	95.863.637
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.333.002.512	10.676.535.753
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	10.333.002.512	10.676.535.753
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	10.000.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.000.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	634.097.427	634.097.427
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	(301.094.915)	42.438.326
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	18	42.438.326	2.601.257
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	18	(343.533.241)	39.837.069
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13.304.777.081	13.642.316.665



Phú Yên, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Đặng Như Tuấn

Người lập biểu

Đặng Như Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	11.587.452.194	12.443.397.680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	11.587.452.194	12.443.397.680
4. Giá vốn hàng bán	11	20	11.211.871.243	12.194.671.220
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		375.580.951	248.726.460
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	593.652.042	562.880.797
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	22a	340.598.719	276.914.105
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22b	2.119.581.805	1.704.642.969
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.490.947.531)	(1.169.949.817)
11. Thu nhập khác	31	23	1.152.790.486	1.227.135.925
12. Chi phí khác	32		-	6.064.772
13. Lợi nhuận khác	40		1.152.790.486	1.221.071.153
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(338.157.045)	51.121.336
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	5.376.196	11.284.267
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(343.533.241)	39.837.069
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	(344)	40
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	25	(344)	40



Văn Kim Minh

Phù Yên, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Đặng Như Tuấn

Người lập biểu

Đặng Như Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		12.042.568.522	13.714.114.878
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(12.405.573.367)	(12.874.875.030)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(841.256.029)	(898.933.349)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	14	(11.284.267)	(40.710.166)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.791.238.293	3.205.599.737
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.820.457.696)	(3.286.843.344)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(244.764.544)	(181.647.274)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	10;11;12	(276.890.910)	(1.110.707.646)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	23	16.818.182	7.272.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(853.508.016)	(797.382.526)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		190.428.528	376.651.052
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8;4	593.652.042	563.654.991
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(329.500.174)	(960.511.401)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(35.062.092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(35.062.092)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(574.264.718)	(1.177.220.767)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1.396.915.820	2.574.136.587
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	822.651.102	1.396.915.820



Văn Kim Minh

Phú Yên, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Đặng Như Tuấn

Người lập biểu

Đặng Như Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Vinacafe Sơn Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sản xuất Kinh doanh – Dịch vụ Sơn Thành) theo Quyết định số 96/TCT-HĐQT/QĐ ngày 08/05/2008 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cà phê Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400234169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp ngày 11/09/2008, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/07/2018.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất nông nghiệp và kinh doanh thương mại trong lĩnh vực xăng dầu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây hồ tiêu;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông sản;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Mua bán xăng, dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhà hàng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ tư vấn kỹ thuật về con, giống cây trồng;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ cơ khí;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ngành nghề kinh doanh: Chế biến hạt tiêu;
- Trồng cây mía;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây cao su.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 6

4.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm các khoản sau:

- Tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước;
- Doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty phải thực hiện trong tương lai.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với hoạt động bán hồ tiêu cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại: Không phải kê khai tính thuế giá trị gia tăng;
 - ✓ Đối với hoạt động bán phân bón: Không chịu thuế giá trị gia tăng;
 - ✓ Áp dụng thuế suất 5% cho hoạt động bán thuốc bảo vệ thực vật; hồ tiêu (trừ hồ tiêu bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% cho hoạt động bán xăng dầu, vật liệu xây dựng.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	437.719.804	554.582.310
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	384.931.298	842.333.510
Cộng	822.651.102	1.396.915.820

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Xăng dầu - Dầu khí Phú Yên	-	1.000.000
Công ty CP phân bón & DVTH Bình Định	3.280.000	-
Cộng	3.280.000	1.000.000

7. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cho các hộ nông dân nhận khoán trồng tiêu vay vốn (i)	912.098.234	-	781.110.330	-
Cộng	912.098.234	-	781.110.330	-

- (i) Đây là khoản đầu tư cho các hộ nhận khoán trồng tiêu vay vốn ngắn hạn bằng vật tư như: phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. Thời gian thu hồi vốn cho vay: cho vay vào năm này sẽ thu hồi vốn vào mùa thu hoạch năm sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cho các hộ nông dân nhận khoán trồng tiêu vay vốn (ii)	4.617.007.615	-	4.132.592.031	-
Bà Trần Thị Minh Thư	47.676.000	-	-	-
Cộng	4.664.683.615	-	4.132.592.031	-

(ii) Đây là khoản tiền cho các hộ dân vay để đầu tư kiến thiết cơ bản ban đầu cho các vườn tiêu và được thu dần vào mùa thu hoạch các năm tiếp theo.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng (**)	Giá trị	Dự phòng
Phải thu công nhân	-	-	46.253.307	-
Các hộ nông dân nhận khoán chăm sóc cà phê (*)	527.331.737	-	548.871.482	-
Doanh thu chưa thực hiện	40.400.000	(20.200.000)	40.400.000	-
Tạm ứng	10.485.570	-	40.000.000	-
Phải thu phí quản lý tiêu	1.237.046.273	(344.838.025)	889.020.207	-
Phải thu khác	175.142	-	5.285.890	-
Cộng	1.815.438.722	(365.038.025)	1.569.830.886	-

(*) Đây là khoản tiền phải thu hồi về việc cho các hộ nhận khoán vay để chăm sóc vườn cà phê. Con bão năm 1993 làm cho các vườn cà phê hư hỏng nặng, việc trồng cây cà phê không có hiệu quả, các hộ dân đã thanh lý vườn cà phê để chuyển sang đầu tư trồng tiêu từ năm 2003. Tuy nhiên, hiện nay thu nhập của hộ dân còn thấp, diện tích vườn cây chưa có sản phẩm nhiều, một số hộ nghỉ hưu cam kết trả dần từng năm. Do đó, Giám đốc Công ty đã thống nhất gia hạn thời gian thu nợ, thu dần hàng năm, chậm nhất đến năm 2020 khi vườn tiêu dần ổn định và cho sản phẩm.

(**) Khoản dự phòng được trích lập cho các khoản công nợ (Phí quản lý tiêu, nợ cho thuê ki ốt) đã quá hạn thanh toán nhưng chưa thu hồi được theo quy định của TT48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	-	-	10.701.600	-
Hàng hóa	923.199.799	-	946.021.967	-
Cộng	923.199.799	-	956.723.567	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	8.740.135.825	220.571.850	702.094.542	97.943.636	9.760.745.853
Đ/tr XDCB h/thành	276.890.910	-	-	-	276.890.910
Giảm trong năm	189.600.000	-	-	-	189.600.000
Số cuối năm	8.827.426.735	220.571.850	702.094.542	97.943.636	9.848.036.763
Khấu hao					
Số đầu năm	5.647.802.766	115.800.174	270.075.534	43.261.810	6.076.940.284
Khấu hao trong năm	447.352.423	22.057.176	52.472.724	16.323.936	538.206.259
Giảm trong năm	189.600.000	-	-	-	189.600.000
Số cuối năm	5.905.555.189	137.857.350	322.548.258	59.585.746	6.425.546.543
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.092.333.059	104.771.676	432.019.008	54.681.826	3.683.805.569
Số cuối năm	2.921.871.546	82.714.500	379.546.284	38.357.890	3.422.490.220

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2019.
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 3.560.573.681 đồng.

11. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.087.046.615	1.087.046.615
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	1.087.046.615	1.087.046.615
Khấu hao lũy kế		
Số đầu năm	161.446.510	161.446.510
Tăng trong năm	108.704.652	108.704.652
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	270.151.162	270.151.162
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	925.600.105	925.600.105
Số cuối năm	816.895.453	816.895.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí san ủi mặt bằng xây dựng ki ốt	70.384.577	70.384.577
Cộng	70.384.577	70.384.577

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	178.879.811	81.863.889
Cộng	178.879.811	81.863.889

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.284.267	5.376.196	11.284.267	5.376.196
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	13.852.354	13.852.354	-
Phí và lệ phí	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	11.284.267	22.228.550	28.136.621	5.376.196

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà	71.136.364	156.181.818
Cộng	71.136.364	156.181.818

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà	35.545.455	95.863.637
Cộng	35.545.455	95.863.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	85.492.879	103.233.239
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	25.434.544	31.452.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.732.536.931	1.684.378.944
- Lãi vay Ngân hàng NN&PTNT - CN Nam TP Tuy Hòa (*)	849.824.640	849.824.640
- Tổng Công ty Cà phê Việt Nam (phải trả về cổ tức)	708.338.333	708.338.333
- Phải trả khác	174.373.958	126.215.971
Cộng	1.843.464.354	1.819.064.483

(*) Đây là khoản nợ lãi vay phải trả ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Nam TP Tuy Hòa liên quan đến khoản nợ gốc vay đã được khoan nợ từ năm 2008.

Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam	Công ty đầu tư	708.338.333	708.338.333

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Nam TP Tuy Hòa (**)	543.400.000	-	-	543.400.000
Cộng	543.400.000	-	-	543.400.000

(**) Là nợ gốc của khoản vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – Chi nhánh Nam Thành phố Tuy Hòa từ trước năm 1993, khoản vay này đã được Ngân hàng khoan nợ từ năm 1993.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	10.000.000.000	601.529.294	164.453.457	10.765.982.751
Tăng trong năm	-	32.568.133	39.837.069	72.405.202
Giảm trong năm	-	-	161.852.200	161.852.200
Số dư tại 31/12/2018	10.000.000.000	634.097.427	42.438.326	10.676.535.753
Số dư tại 01/01/2019	10.000.000.000	634.097.427	42.438.326	10.676.535.753
Tăng trong năm	-	-	(343.533.241)	(343.533.241)
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	10.000.000.000	634.097.427	(301.094.915)	10.333.002.512

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam	6.897.160.000	6.897.160.000
Vốn góp của các đối tượng khác	3.102.840.000	3.102.840.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	42.438.326	164.453.457
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(343.533.241)	39.837.069
Phân phối lợi nhuận	-	161.852.200
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	161.852.200
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	32.568.133
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	16.284.067
+ Chia cổ tức	-	113.000.000
- Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(301.094.915)	42.438.326

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán xăng, dầu	9.943.174.557	10.512.038.611
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu	1.290.337.987	1.526.084.522
Doanh thu bán tiêu	34.585.103	157.269.999
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	17.400.000	62.550.000
Doanh thu cho thuê nhà, mặt bằng, kho	301.954.547	185.454.548
Cộng	11.587.452.194	12.443.397.680

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn bán xăng, dầu	9.462.312.555	10.008.607.629
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu	1.226.858.762	1.713.409.431
Giá vốn bán tiêu	383.536.274	328.813.118
Giá vốn vật liệu xây dựng	15.559.000	55.669.500
Giá vốn hoạt động cho thuê nhà	123.604.652	88.171.542
Cộng	11.211.871.243	12.194.671.220

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.698.694	19.491.170
Lãi cho vay đầu tư trồng tiêu, vay phân bón	591.953.348	543.389.627
Cộng	593.652.042	562.880.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	28.024.500	6.937.818
Tiền lương nhân viên bán hàng	204.671.554	174.776.614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.776.484	62.986.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.139.863	6.351.818
Các khoản khác	33.986.318	25.860.940
Cộng	340.598.719	276.914.105

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	25.751.020	35.167.090
Tiền lương nhân viên quản lý	1.100.399.985	969.226.594
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.919.780	141.761.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.780.436	85.811.183
Các khoản khác	780.730.584	472.676.610
Cộng	2.119.581.805	1.704.642.969

23. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	16.818.182	-
Thu nhập từ hoạt động tiêu dùng và phí quản lý tiêu	803.142.394	1.139.999.561
Thu nhập khác	332.829.910	87.136.364
Cộng	1.152.790.486	1.227.135.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(338.157.045)	51.121.336
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	365.038.025	5.300.000
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	365.038.025	5.300.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	26.880.980	56.421.336
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.376.196	11.284.267
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	5.376.196	11.284.267

25. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(343.533.241)	39.837.069
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(343.533.241)	39.837.069
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.000.000	1.000.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	(344)	40

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 được tính khi chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ công ty và Nghị quyết đại hội cổ đông không quy định cụ thể tỷ lệ trích lập các quỹ này.

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.775.520	53.071.108
Chi phí nhân công	1.305.071.539	1.144.003.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	646.910.911	622.675.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.920.299	92.163.001
Chi phí khác bằng tiền	872.941.581	206.543.413
Cộng	2.956.619.850	2.118.456.260

27. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận chính là kinh doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thương mại và bộ phận địa lý chính là Tỉnh Phú Yên, Việt Nam.

28. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

- Đối với hoạt động kinh doanh xăng dầu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, ưu tiên hàng đầu của Công ty là lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn thăm khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh tiêu, nguồn cung chủ yếu của Công ty là từ các hộ dân nhận khoán trên địa bàn huyện Tây Hòa. Tuy nhiên, do sự ảnh hưởng của cơn bão năm 2018 làm cho phần lớn diện tích nông trường trồng tiêu trên địa bàn huyện Tây Hòa bị chết cộng với thời tiết năm 2019 vẫn chưa thuận lợi, diện tích cây cũ còn sống cho trái rất ít hoặc không cho trái, nên Công ty gần như không có nguyên liệu đầu vào.

Năm 2019, giá tiêu thành phẩm thế giới có sự biến động giảm tương đối mạnh, gây ảnh hưởng không nhỏ đến giá tiêu nội địa. Hoạt động sản xuất tiêu buồng của Công ty trong năm 2019 bị tạm dừng.

Với đặc điểm hoạt động của ngành như trên, Giám đốc cho rằng rủi ro giá sản phẩm nông sản đầu ra phụ thuộc nhiều vào thị trường thế giới và giá đầu vào phụ thuộc vào thời tiết. Do đó, rủi ro về giá của hoạt động kinh doanh nông sản là ở mức cao

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

- Đối với hoạt động kinh doanh xăng dầu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật: Công ty chủ yếu bán lẻ cho khách hàng và thu tiền ngay. Do đó, Công ty đánh giá rằng hầu như không có rủi ro tín dụng đối với mảng kinh doanh này.
- Đối với hoạt động cho vay vốn trồng tiêu: Công ty cho các hộ dân nhận khoán trồng tiêu vay vốn, bao gồm: vốn đầu tư kiến thiết cơ bản vườn tiêu (cho vay dài hạn thu hồi dần qua các mùa thu hoạch tiêu theo hợp đồng giao khoán 30 năm); vốn kinh doanh tiêu (khoản cho vay ngắn hạn theo mùa vụ của tiêu: cho vay vụ này, vụ sau thu hồi). Đối với vườn tiêu khỏe mạnh cho sản phẩm tốt thì việc thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hồi vốn của Công ty hoàn toàn đảm bảo. Tuy nhiên, do ngành nông nghiệp từ năm 2018 đến nay gặp nhiều khó khăn do thời tiết diễn biến xấu, mưa bão làm phần lớn diện tích vườn trồng tiêu bị chết, đến nay chưa thể phục hồi để cho sản phẩm, dẫn đến việc Công ty cũng gặp khó khăn trong việc thu hồi khoản vốn cho vay kinh doanh tiêu ngắn hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Vay và nợ thuê tài chính	543.400.000	-	543.400.000
Phải trả khác	1.732.536.931	-	1.732.536.931
Cộng	2.275.936.931	-	2.275.936.931

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	33.250.000	-	33.250.000
Vay và nợ thuê tài chính	543.400.000	-	543.400.000
Phải trả khác	1.684.378.944	-	1.684.378.944
Cộng	2.261.028.944	-	2.261.028.944

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	822.651.102	-	822.651.102
Phải thu về cho vay	912.098.234	4.664.683.615	5.576.781.849
Phải thu khác	1.439.915.127	-	1.439.915.127
Cộng	3.174.664.463	4.664.683.615	7.839.348.078

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.396.915.820	-	1.396.915.820
Phải thu về cho vay	781.110.330	4.132.592.031	4.913.702.361
Phải thu khác	1.529.830.886	-	1.529.830.886
Cộng	3.707.857.036	4.132.592.031	7.840.449.067

Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản, Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Thông tin về các bên liên quan

a. Bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam	Công ty đầu tư

b. Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám Đốc

Nội dung	Năm 2019	Năm 2018
Thù lao Hội đồng quản trị	17.200.000	16.560.000
Tiền lương của Ban Giám đốc	67.593.308	170.092.385

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

31. Thông tin khác

Năm 2017 cơn bão số 12 đã làm cho toàn bộ diện tích hồ tiêu kinh doanh và kiến thiết cơ bản của Công ty cùng với diện tích cây màu như mía, mỳ, keo thiệt hại nặng. Năm 2018, diện tích tiêu của Công ty bị chết năm 2017 đang trong thời kỳ cải tạo đất, chưa trồng lại được nên không có sản lượng; số diện tích còn lại do nhiễm bệnh nặng chưa phục hồi nên không có khả năng ra hoa. Năm 2019, một số diện tích Tiêu mới bắt đầu trồng lại thì đến năm 2023 mới có thu hoạch. Bên cạnh đó một số cây màu như mỳ bị bệnh khảm lá, cây mía giá bán giảm và nắng hạn nên mất mùa. Công ty đã được Hội đồng đánh giá của huyện Tây Hòa và xã Sơn Thành Tây xác nhận là bị thiệt hại vườn cây tiêu và các loại cây màu do thời tiết trong năm 2018 và 2019. Các hộ nhận khoán gặp nhiều khó khăn dẫn đến việc thu hồi công nợ và quản lý phí của Công ty trong năm không đạt kế hoạch. Tất cả những yếu tố trên đã làm ảnh hưởng rất lớn đến doanh thu và lợi nhuận của Công ty trong năm 2019.

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.



Văn Kim Minh

Phú Yên, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Đặng Như Tuấn

Người lập biểu

Đặng Như Tuấn